

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 101/2019/DS-PT  
Ngày: 13 – 6 – 2019  
V/v “Tranh chấp bồi thường  
thiệt hại về tài sản”.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Ngô Ngọc Phi

*Các Thẩm phán:*

Ông Lưu Hữu Giàu;

Ông Khru Đê Dành.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Phí Thị Phương Nhung – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:**  
Ông Phạm Trường San - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 6 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 74/2019/TLPT-DS, ngày 27 tháng 3 năm 2019 về “Tranh chấp bồi thường thiệt hại về tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 67/2018/DS-ST ngày 31 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 102/2019/QĐXX-DSPT ngày 24 tháng 4 năm 2019; Quyết định hoãn phiên tòa số: 105/2019/QĐ-PT ngày 21 tháng 5 năm 2019, giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Ông Nguyễn Hoàng P, sinh năm 1946, địa chỉ cư trú: Tổ 21, ấp HL, xã ĐHC, huyện CP, AG (có mặt).

**2. Bị đơn:**

2.1. Ông Trần Trung T, sinh năm: 1970, địa chỉ cư trú: Số 1107/1, khóm TK 6, phường MH, thành phố LX, tỉnh AG (có mặt).

2.2. Ông Thiều Thanh H, sinh năm: 1977, địa chỉ cư trú: Ấp TT, xã TL, huyện TB, tỉnh AG (vắng mặt).

2.3. Ông Nguyễn Văn S, sinh năm: 1979, địa chỉ cư trú: Ấp NS, thị trấn NS, huyện TS, tỉnh AG (vắng mặt).

2.4. Ông Nguyễn Văn M, sinh năm: 1964, địa chỉ cư trú: Số 77, tổ 3, ấp số 8, xã SK, huyện HĐ, tỉnh KG (vắng mặt).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Trần Thị G, sinh năm: 1950, địa chỉ cư trú: Tổ 21, ấp HL, xã ĐHC, huyện CP, tỉnh AG (vắng mặt).

3. *Người kháng cáo:* Ông Trần Trung T là bị đơn trong vụ án.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

***Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Nguyễn Hoàng P (sau đây gọi tắt là ông P) trình bày:***

Ngày 27/6/2007, ông Thiệu Thanh H, ông Nguyễn Văn S, ông Nguyễn Văn M (sau đây gọi tắt là ông H, ông S, ông M) là những người làm công cho ông Trần Trung T (sau đây gọi tắt là ông T) thuê phà của ông để chở xe Kobe của ông T qua kênh, ông đồng ý cho thuê, nhưng xe Kobe bị hư nên không điều khiển xuống phà được. Do đó, ngày 27/6/2007 phà của ông không đưa xe Kobe qua kênh.

Ngày 28/6/2007, ông H, ông S, ông M gọi điện thoại đến ông hỏi thuê phà tiếp tục, nhưng ông không nhận lời, vì không có người điều khiển phà. Sau đó, ông H, ông S, ông M tự ý thuê chiếc ghe đến kéo phà của ông ra khỏi nơi neo đậu và kéo phà đến nơi đang có xe Kobe chờ sẵn.

Trong lúc tài xế đang điều khiển xe Kobe xuống phà, thì bất ngờ đất bờ kênh bị sụp lở, làm cho xe Kobe mất thăng bằng nên xe Kobe và phà đều bị nghiêng sang một bên, hậu quả làm xe Kobe rơi xuống kênh và phà bị chìm.

Nay ông yêu cầu ông T, ông H, ông S, ông M cùng có trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho ông với số tiền là 28.600.000đ (gồm: chi phí trục vớt, sửa chữa máy và phà, tài sản trên phà bị mất và hư hỏng, mất thu nhập do phà không hoạt động).

***Theo bản tự khai, đơn phản tố và trong quá trình giải quyết vụ án:***

- *Bị đơn ông T trình bày:* Ông P nhận chuyên chở xe Kobe của ông qua kênh nhưng phà bị chìm và xe Kobe của ông bị rơi xuống kênh thì ông P phải chịu trách nhiệm về thiệt hại đã xảy ra. Việc chìm phà của ông P không phải lỗi của ông nên ông không chịu trách nhiệm bồi thường theo yêu cầu của ông P. Ông phản tố yêu cầu ông P có trách nhiệm bồi thường thiệt hại về xe Kobe của ông bị rơi xuống kênh với số tiền là 229.500.000đ.

- *Bị đơn ông M trình bày:* Ông là người làm công cho ông T, ông H giới thiệu ông đến thuê phà của ông P để chở xe Kobe của ông T qua kênh. Vợ ông P là bà Trần Thị G (sau đây gọi tắt là bà G) trực tiếp thỏa thuận giá thuê phà là 300.000đ, ông đưa 300.000đ cho bà G nhận, do xe Kobe chưa mức đất xong nên hoãn việc chuyên chở xe Kobe vào ngày sau. Sang ngày sau, ông không thấy bà G đưa phà đến, ông điện thoại cho bà G, bà G cho biết là không có người điều khiển phà và bà G hỏi ông có tự điều khiển phà được không, ông trả lời là được nên bà G đồng ý cho ông tự điều khiển phà, nhưng phà không nổ máy nên ông lấy chiếc ghe của ông Năm Hòn kéo phà đến nơi xe Kobe đang chờ. Ông S là người lái xe Kobe xuống phà, khi xe Kobe xuống phà được nửa xe thì đất bờ kênh bị sụp lở, làm xe Kobe mất thăng bằng rơi xuống kênh và kéo theo phà bị

chìm. Sự việc chìm phà, ông không có lỗi nên ông không đồng ý bồi thường thiệt hại theo yêu cầu của ông P.

- Ông S trình bày: Ông là người làm công lái xe Kobe của ông T. Quá trình điều khiển xe Kobe xuống phà được nửa xe thì đất bờ kênh bị sụp, lở nên dẫn đến xe Kobe rơi xuống kênh và kéo theo phà bị chìm. Sự việc chìm phà và xe Kobe là do khách quan, ông không có lỗi dẫn đến thiệt hại nên ông không đồng ý bồi thường thiệt hại theo yêu cầu của ông P.

- Ông H trình bày: Ông không phải là người làm công của ông T, ông T thường uống cà phê tại quán của ông nên ông và ông T biết nhau. Ông không thuê phà của ông P nên ông không đồng ý theo yêu cầu của ông P.

**Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, bà G trình bày:** Ngày 27/6/2007, H dẫn ông M đến thuê phà của bà để chuyên chở xe Kobe qua kênh, bà đồng ý, ông M đưa cho bà nhận 300.000đ. Khi phà đến nơi có xe Kobe thì xe Kobe không hoạt động nên không chở xe Kobe qua kênh. Sau một ngày, ông H và ông M điện thoại yêu cầu bà cho phà đến để chở xe Kobe nhưng bà không đồng ý vì không có người điều khiển phà. Sau đó, ông H và ông M tự ý lấy phà của bà đến nơi xe Kobe, dẫn đến sự việc chìm phà và xe Kobe.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 67/2018/DS-ST ngày 30 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang tuyên xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông P.
- Buộc ông T, ông S, ông M phải có trách nhiệm liên đới bồi thường cho ông P số tiền 28.600.000đ.
- Không chấp nhận yêu cầu của ông P buộc ông H phải cùng có trách nhiệm liên đới bồi thường.
- Đình chỉ yêu cầu phản tố của ông T yêu cầu ông P phải bồi thường số tiền 229.500.000đ.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 09/01/2019, ông T kháng cáo, yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông P. Lý do kháng cáo: người trực tiếp thuê phà là ông H, ông S, ông M; cấp sơ thẩm nhận định ông M, ông S có lỗi là không khách quan, vì việc ông M kéo phà đi có sự đồng ý của bà G và bà G có nhận tiền thuê là 300.000đ nhưng cấp sơ thẩm bỏ qua lỗi của ông P là không phù hợp thực tế, ông P là người nhận chuyên chở thì ông P phải chịu trách nhiệm; đồng thời, nguyên nhân chìm phà là do khách quan.

**Tại phiên tòa:**

- Ông P trình bày: Giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không đồng ý yêu cầu kháng cáo của ông T.

- Ông T trình bày:

+ Giữ nguyên yêu cầu như đơn kháng cáo: Yêu cầu cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông P.

+ Bổ sung yêu cầu kháng cáo: Yêu cầu cấp phúc thẩm buộc ông P phải bồi thường thiệt hại cho ông là 229.500.000đ theo đơn phản tố.

- Ông H, ông M, ông S: Vắng mặt.

- Bà G: Vắng mặt.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang phát biểu ý kiến:

+ Về tuân theo pháp luật tố tụng:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Những người tham gia tố tụng: Ông M, ông H, ông S, bà G không tham gia phiên tòa là không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử:

+ Không nhận yêu cầu kháng cáo của ông T;

+ Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự: Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Tịnh Biên.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Hình thức đơn kháng cáo: Ông T nộp đơn kháng cáo trong thời hạn kháng cáo và có nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 273 và khoản 2 Điều 276 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó, Hội đồng xét xử xem xét vụ án theo trình tự phúc thẩm.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T bổ sung yêu cầu kháng cáo về yêu cầu cấp phúc thẩm buộc ông P phải bồi thường thiệt hại cho ông là 229.500.000đ theo đơn phản tố là vượt quá phạm vi kháng cáo ban đầu và thời hạn kháng cáo đã hết. Căn cứ vào khoản 2 Điều 284, Điều 293 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét yêu cầu kháng cáo bổ sung của ông T.

[3] Tòa án đã thực hiện thủ tục triệu tập các đương sự tham gia phiên tòa phúc thẩm đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, nhưng bà G, ông M, ông H và ông S vắng mặt. Căn cứ vào khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà G, ông M, ông H và ông S.

[4] Nội dung kháng cáo:

[4.1] Về nguyên nhân và lỗi gây ra thiệt hại:

Các đương sự đều thống nhất, ngày 27/6/2007 thỏa thuận thuê phà chuyên chở xe Kobe qua kênh và phà của ông P được đưa có đến nơi có xe Kobe nhưng do xe Kobe có sự cố nên không đưa xe Kobe qua kênh. Như vậy, bên ông P đã thực hiện đúng thỏa thuận, nhưng không chở xe Kobe qua kênh là lỗi của bên ông M.

Ngày 28/6/2007, ông M có nhu cầu chở xe Kobe qua kênh nhưng ông M không thỏa thuận với bên ông P và không thông báo trước một thời gian hợp lý cho bên ông P biết nên bên ông P không sắp xếp được người điều khiển phà ngay thời điểm ông M yêu cầu và bà G có thông báo cho ông M biết không có người điều khiển phà. Lời khai của ông M tại Công an xã Tân Lập và tại Tòa án nhân dân huyện Tịnh Biên đều thừa nhận: *“vào ngày 28/6/2007, ông M thuê phà nhưng bà G có nói với ông M là không có người lái phà”*. Do không có thỏa thuận cụ thể thời gian chuyên chở nên ngày 28/6/2007 bà G từ chối chuyên chở xe Kobe có lý do chính đáng là phù hợp. Bà G không thừa nhận có nhờ ông M tự điều khiển phà, ông M không có chứng cứ chứng minh việc bà G có nhờ ông M tự điều khiển phà và không có chứng cứ chứng minh ông P, bà G đồng ý việc ông M cho ghe kéo phà chở xe Kobe khi máy phà không hoạt động. Do đó, thiệt hại xảy ra vào ngày 28/6/2007 là ngoài hợp đồng.

Lời khai của ông M và ông S (là người điều khiển xe Kobe xuống phà) thống nhất nguyên nhân gây chìm phà là do tài xế điều khiển xe Kobe xuống phà được nửa thân xe thì bánh xe bị sụp xuống bờ kênh, đất bờ kênh bị sụp, lở nên xe Kobe nghiêng và lật xuống kênh, kéo theo chiếc phà bị lật úp và chìm xuống kênh tại nơi neo đậu.

Theo Biên bản xác minh của Công an xã Tân Lập về việc xác minh ông Nguyễn Trung Thắng (là người chứng kiến sự việc chìm phà ngày 28/6/2007), ông Thắng trình bày: *“do tài xế điều khiển xe Kobe xuống phà bị lệch bánh xích xe sang một bên làm cho xe nghiêng, phà nghiêng và lật úp chiếc phà”*.

Công an xã Tân Lập, huyện Tịnh Biên có lập Biên bản tóm tắt sự việc chìm phà như sau: *“ông M đem phà đến nơi có xe Kobe, ông S điều khiển xe Kobe xuống phà, trong lúc xe xuống phà, một bánh xe nằm trong phà, một bánh xe nằm ngoài phà, làm xe Kobe lật xuống sông và làm chiếc phà lật úp”*.

Như vậy, ông M kéo phà khỏi nơi neo đậu không có sự đồng ý của chủ sở hữu phà là ông P, bà G là trái pháp luật; ông S điều khiển xe Kobe xuống phà không có sự chứng kiến của chủ phà, ông S không kiểm tra bên bãi về mức độ an toàn của đất bờ kênh trước khi cho xe Kobe xuống phà, do ông S không cẩn thận nên xảy ra sự việc rơi xe Kobe xuống kênh và kéo theo chiếc phà của ông P bị chìm tại nơi neo đậu.

Do đó, nguyên nhân và lỗi dẫn đến sự việc chìm phà của ông P là do ông M và ông S gây ra như cấp sơ thẩm nhận định là đúng.

[4.2] Về trách nhiệm bồi thường thiệt hại:

Ông T, ông M, ông S đều thống nhất ông M và ông S là người làm công của ông T; ông T thừa nhận ông M và ông S có thông báo cho ông T biết việc thuê phà của ông P chở xe Kobe qua kênh và được ông T đồng ý.

Theo quy định tại Điều 600 của Bộ luật Dân sự 2015: “*Cá nhân, pháp nhân phải bồi thường thiệt hại do người làm công, người học nghề gây ra trong khi thực hiện công việc được giao ....*”.

Do đó, cấp sơ thẩm buộc ông T, ông M và ông S liên đới trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho ông P là đúng quy định của Bộ luật Dân sự.

[5] Ông T không cung cấp chứng cứ chứng minh ông P có lỗi gây ra sự việc chìm phà, cũng không cung cấp chứng cứ chứng minh ông M, ông S không có lỗi trong việc chìm phà. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông T về việc không đồng ý bồi thường thiệt hại cho ông P.

[6] Sự việc chìm phà gây ra thiệt hại về tài sản của ông P thực tế là có, như: trục vớt phà và máy móc; phà và máy móc trên phà bị hư hỏng nên phải sửa chữa, khắc phục tài sản bị hư hỏng; tài sản trên phà bị mất nên các khoản thiệt hại phù hợp như ông P yêu cầu là:

- Chi phí thuê người, thuê máy móc, thuê dụng cụ và những chi phí cần thiết cho việc trục vớt phà là 5.760.000đ.

- Chi phí sửa chữa phà, máy móc bị hư hỏng là 2.000.000đ.

- Tài sản bị mất: các phụ tùng, thiết bị kèm theo máy móc trên phà và những đồ dùng sinh hoạt cho người sinh sống trên phà là 2.000.000đ.

Tổng cộng là 9.760.000đ.

Tuy nhiên, ông P không cung cấp hợp đồng chở thuê, không cung cấp giấy phép kinh doanh phà chuyên chở thuê hoặc chứng cứ khác để chứng minh việc mất thu nhập do phà không hoạt động được trong 14 ngày, nên việc ông P yêu cầu bồi thường thiệt hại mất thu nhập do phà không hoạt động trong 14 ngày số tiền 18.840.000đ là không có cơ sở.

Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Tịnh biên về mức bồi thường thiệt hại. Cụ thể: ông T, ông S, ông M liên đới trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho ông P số tiền 9.760.000đ.

[7] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa bản án dân sự sơ thẩm nên ông T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, ông T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào:

- Khoản 2 Điều 148, khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Trần Trung T.

2. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số:67/2018/DS-ST ngày 30 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang.

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hoàng P.

- Buộc ông Trần Trung T, ông Nguyễn Văn M và ông Nguyễn Văn S liên đới trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho ông Nguyễn Hoàng P số tiền 9.760.000đ.

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hoàng P đối với ông Thiều Thanh H.

- Đình chỉ xét xử yêu cầu phản tố của ông Trần Trung T về yêu cầu ông Nguyễn Hoàng P bồi thường thiệt hại 229.500.000đ.

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Trần Trung T, ông Nguyễn Văn M và ông Nguyễn Văn S cùng chịu án phí dân sự sơ thẩm là 488.000đ.

Ông Nguyễn Hoàng P được miễn án phí dân sự sơ thẩm (đối với một phần yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận) do thuộc trường hợp người cao tuổi.

Sung vào công quỹ Nhà nước số tiền 5.737.000đ tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm của ông Trần Trung T theo biên lai thu số 012304 ngày 09/7/2010 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tịnh Biên.

- Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong khoản tiền nêu trên, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Trần Trung T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm và được nhận lại 300.000đ tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai thu số 0014483 ngày 09/01/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tịnh Biên.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận:***

- TAND cấp cao;
- VKSND tỉnh AG;
- Phòng KTNV;
- TAND huyện;
- Chi cục THA huyện;
- Văn Phòng;
- Tòa Dân sự;
- Đường sự (để thi hành);
- Lưu hồ sơ .

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(đã ký)**

**Ngô Ngọc Phỉ**